



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 – 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7 – 21



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai (gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2024 như sau:

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban giám đốc đã điều hành Công ty từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024 gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Trung Kiên	Chủ tịch HĐQT	
Ông Nguyễn Đình Dũng	Thành viên	
Ông Lê Đình Thắng	Thành viên	
Ông Nguyễn Ngọc Tình	Thành viên	
Ông Đậu Đức Sơn	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 26/4/2024
Ông Nguyễn Văn Dũng	Thành viên độc lập	Miễn nhiệm ngày 26/4/2024

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Đình Dũng	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 19/3/2024
Ông Đặng Ngọc Long	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Ngọc Tình	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lê Đình Thắng	Phó Tổng Giám đốc	
Bà: Đậu Thị Nga	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 11/10/2024

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty CP Xi măng Vicem Hoàng Mai có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2024 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong niên độ kế toán. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Ban hành và áp dụng hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.



Nguyễn Đình Dũng
Tổng Giám đốc

Nghệ An, ngày 20 tháng 01 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Quý 4 năm 2024
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

MẪU SỐ B 01a - DN
Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		501.012.788.752	677.158.886.701
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	206.412.400.685	194.231.023.139
1. Tiền	111		56.412.400.685	194.231.023.139
2. Các khoản tương đương tiền	112		150.000.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	15.025.920.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	15.025.920.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		186.591.410.493	215.908.486.857
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	166.820.988.504	215.013.090.891
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		20.124.303.816	325.677.406
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	6	4.979.003.944	8.048.250.138
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	7	(6.063.334.934)	(7.478.531.578)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		730.449.163	-
IV. Hàng tồn kho	140	8	89.828.377.969	227.406.481.119
1. Hàng tồn kho	141		89.917.424.962	230.762.744.089
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(89.046.993)	(3.356.262.970)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		18.180.599.605	24.586.975.586
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	12.293.085.659	5.412.420.675
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	10	5.507.422.507	18.794.463.472
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	10	380.091.439	380.091.439
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		738.497.004.273	778.160.377.217
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		15.549.698.062	14.442.400.213
6. Phải thu dài hạn khác	216	6	15.549.698.062	14.442.400.213
II. Tài sản cố định	220		476.835.694.932	468.123.417.519
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	476.123.861.114	466.649.487.993
- Nguyên giá	222		3.036.715.017.243	2.992.608.005.679
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2.560.591.156.129)	(2.525.958.517.686)
3. Tài sản cố định vô hình	227	12	711.833.818	1.473.929.526
- Nguyên giá	228		4.842.380.370	4.842.380.370
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(4.130.546.552)	(3.368.450.844)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		120.194.017.591	130.649.367.514
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	120.194.017.591	130.649.367.514
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		125.917.593.688	164.945.191.971
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	32.924.016.197	69.795.561.572
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1.441.674.483	1.441.674.483
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	8	91.551.903.008	93.707.955.916
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		1.239.509.793.025	1.455.319.263.918

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Quý 4 năm 2024
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

MẪU SỐ B 01a - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		377.424.462.957	526.245.810.366
I. Nợ ngắn hạn	310		366.376.827.315	516.863.125.101
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	161.764.720.555	201.743.000.566
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		9.472.263.860	2.273.670.656
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	10	20.106.778.487	18.064.820.198
4. Phải trả người lao động	314		25.570.278.123	44.990.037.951
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	17.961.509.020	20.651.605.859
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	32.893.301.265	43.210.158.091
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	95.000.000.000	177.253.291.972
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	18	-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.607.976.005	8.676.539.808
II. Nợ dài hạn	330		11.047.635.642	9.382.685.265
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	18	11.047.635.642	9.382.685.265
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		862.085.330.068	929.073.453.552
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	862.085.330.068	929.073.453.552
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		747.691.310.000	747.691.310.000
- CP phổ thông có quyền biểu quyết	411a		747.691.310.000	747.691.310.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		19.138.086.811	19.138.086.811
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(28.199.462.462)	(28.199.462.462)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		215.841.168.663	215.841.168.663
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(92.385.772.944)	(25.397.649.460)
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(25.397.649.460)	5.746.555.413
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(66.988.123.484)	(31.144.204.873)
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		1.239.509.793.025	1.455.319.263.918



Nguyễn Đình Dũng
Tổng Giám đốc
Nghệ An, ngày 20 tháng 01 năm 2025

Trần Văn Đức
Phụ trách Kế toán Công ty

Lê Thị Nhân
Lập biểu

Các thuyết minh từ trang 07 đến trang 21 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2024 đến 31/12/2024

MẪU SỐ B 02a - DN
Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý IV.2024	Quý IV.2023	Năm 2024	Năm 2023
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01.	20	528.568.097.191	493.827.678.061	1.800.835.667.739	1.817.969.472.302
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02.		22.674.577.780	24.360.998.104	91.023.056.334	79.804.673.540
3.	Doanh thu thuần về BH và cung cấp DV (10= 01-02)	10		505.893.519.411	469.466.679.957	1.709.812.611.405	1.738.164.798.762
4.	Giá vốn hàng bán	11	21	428.068.337.504	382.837.154.887	1.490.453.516.984	1.458.021.078.677
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV (20=10 - 11)	20		77.825.181.907	86.629.525.070	219.359.094.421	280.143.720.085
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	1.573.122.238	65.686.460	4.307.419.401	2.175.097.783
7.	Chi phí tài chính	22	23	495.247.570	2.944.935.047	3.658.568.344	14.674.445.442
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		996.365.868	2.944.935.047	3.532.384.087	14.302.863.150
8.	Chi phí bán hàng	25		65.604.138.946	61.162.429.984	198.212.010.953	210.064.540.149
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		30.184.526.932	28.060.357.952	92.310.701.692	91.305.225.289
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		(16.885.609.303)	(5.472.511.453)	(70.514.767.167)	(33.725.393.012)
11.	Thu nhập khác	31	24	1.043.641.085	301.623.437	4.199.205.768	3.839.091.138
12.	Chi phí khác	32	25	94.444.135	145.429.484	672.562.085	1.137.696.507
13.	Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		949.196.950	156.193.953	3.526.643.683	2.701.394.631
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(15.936.412.353)	(5.316.317.500)	(66.988.123.484)	(31.023.998.381)
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	-	-	-	120.206.492
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	26	-	-	-	-
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		(15.936.412.353)	(5.316.317.500)	(66.988.123.484)	(31.144.204.873)
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		(221)	(74)	(930)	(433)



Nguyễn Đình Dũng
Tổng Giám đốc
Nghệ An, ngày 20 tháng 01 năm 2025

Trần Văn Đức
Phụ trách Kế toán Công ty

Lê Thị Nhân
Lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2024 đến 31/12/2024

MẪU SỐ B 03a - DN
Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2024	Năm 2023
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	Lợi nhuận trước thuế	01.		(66.988.123.484)	(31.023.998.381)
2.	Điều chỉnh cho các khoản				
	- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02.	11,12	39.525.113.471	37.823.814.234
	- Các khoản dự phòng	03.		(3.009.730.119)	4.125.598.012
	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04.		126.184.257	(127.686.191)
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05.		(1.666.058.565)	(2.399.530.771)
	- Chi phí lãi vay	06.	23	3.532.384.087	14.302.863.150
3.	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08.		(28.480.230.353)	22.701.060.053
	- Tăng, giảm các khoản phải thu	09.		44.513.138.309	108.091.166.905
	- Tăng, giảm hàng tồn kho	10.		142.993.639.910	13.215.735.546
	- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11.		(35.871.652.134)	(68.185.933.656)
	- Tăng, giảm chi phí trả trước	12.		29.990.880.391	(14.120.836.817)
	- Tiền lãi vay đã trả	14		(3.595.287.210)	(14.371.728.790)
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	10		(824.821.781)
	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(5.068.563.803)	(5.986.384.811)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		144.481.925.110	40.518.256.649
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, tài sản dài hạn khác	21		(65.670.334.931)	(11.144.061.762)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, tài sản dài hạn khác	22		26.611.241	2.200.283.150
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(14.944.878.053)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		14.944.878.053	
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		777.774.302	26.742.430
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(49.921.071.335)	(23.861.914.235)
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3.	Tiền thu từ đi vay	33		1.009.850.526.193	1.469.644.235.733
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.092.103.818.165)	(1.436.901.154.674)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(82.253.291.972)	32.743.081.059
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		12.307.561.803	49.399.423.473
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4	194.231.023.139	144.784.955.422
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(126.184.257)	46.644.244
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	4	206.412.400.685	194.231.023.139



Nguyễn Đình Dũng
Tổng Giám đốc

Nghệ An, ngày 20 tháng 01 năm 2025

Trần Văn Đức
Phụ trách Kế toán Công ty

Lê Thị Nhân
Lập biểu

Các thuyết minh từ trang 07 đến trang 21 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai (gọi tắt là “Công ty”) là Công ty cổ phần được chuyển đổi (cổ phần hóa) từ Công ty Xi măng Hoàng Mai là doanh nghiệp Nhà nước, đơn vị thành viên hạch toán độc lập thuộc Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam (VICEM). Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 2703001834 ngày 01/04/2008 và Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 2900329295 thay đổi lần 1 ngày 12/10/2010 và thay đổi lần 2 ngày 24/08/2011, thay đổi lần 3 ngày 23/04/2012, thay đổi lần 04 ngày 08/07/2013, thay đổi lần 05 ngày 15/11/2013, thay đổi lần thứ 06 ngày 25/12/2014, thay đổi lần thứ 07 ngày 11/06/2015, thay đổi lần thứ 08 ngày 12/10/2017, thay đổi lần 09 ngày 03/12/2020, thay đổi lần thứ 10 ngày 19/7/2022, thay đổi lần 11 ngày 03/4/2024, thay đổi địa chỉ Công ty.

Tổng vốn điều lệ của Công ty là 747.691.310.000 đồng tương ứng với 74.769.131 cổ phiếu được phát hành, mệnh giá một cổ phiếu là 10.000 đồng; trong đó các cổ đông hiện hữu là:

- Tổng Công ty Xi măng Việt Nam (VICEM), cổ đông Nhà nước nắm giữ 53.135.472 cổ phiếu tương ứng với 531.354.720.000 đồng chiếm 71,07% vốn điều lệ.
- Các cổ đông khác nắm giữ 21.633.659 cổ phiếu tương ứng với 216.336.590.000 đồng chiếm 28,93% vốn điều lệ.

Cổ phiếu của Công ty đã chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội từ ngày 09/7/2009 mã cổ phiếu HOM, số lượng cổ phiếu niêm yết là 72.000.000 cổ phiếu. Cổ phiếu bổ sung của Công ty đã chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội từ ngày 30/11/2020 mã cổ phiếu HOM, số lượng là 2.769.131 cổ phiếu. Số lượng cổ phiếu niêm yết đến thời điểm hiện nay là 74.769.131 cổ phiếu.

Trụ sở chính của Công ty tại Thị xã Hoàng Mai, tỉnh Nghệ An.

Các đơn vị xí nghiệp trực thuộc Công ty bao gồm:

- Xí nghiệp Tiêu thụ
- Xí nghiệp Dịch vụ công nghiệp
- Ban Đầu tư xây dựng

Tổng số CBNV của Công ty tại ngày 31/12/2024 là 690 người (01/01/2024 là 760 người).

Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, kinh doanh xi măng, clinker.
- Mua bán xi măng, clinker, thiết bị phụ tùng, vật tư công nghiệp.
- Khai thác, chế biến khoáng sản.
- Sản xuất, kinh doanh các loại vật liệu xây dựng.
- Xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi.
- Kinh doanh vận tải đường bộ, đường sông, đường biển, pha sông biển.
- Kinh doanh đầu tư bất động sản.
- Kinh doanh nhà hàng, khách sạn, du lịch, thể thao.
- Thoát nước và xử lý nước thải.
- Thu gom rác thải không độc hại và độc hại.
- Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại và độc hại.
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh xi măng, vật liệu xây dựng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam được ban hành tại Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các văn bản hướng dẫn, bổ sung hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở cộng ngang các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính của Văn phòng công ty và các đơn vị, Xí nghiệp sau khi đã loại trừ các khoản phải thu, phải trả nội bộ và các khoản điều chuyển trong nội bộ Văn phòng công ty với các đơn vị, Xí nghiệp.

Hình thức ghi sổ kế toán: Hình thức nhật ký chung.

Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, vàng, bạc, kim khí quý, đá quý và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành và theo quy định của thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính. Theo đó, Công ty được phép lập dự phòng phải thu khó đòi cho các khoản đã quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ phải thu đến thời hạn thanh toán nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên, một số mặt hàng tồn ngoài bến bãi khó kiểm đếm được hạch toán theo phương pháp kiểm kê định kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm chi phí cho các hoạt động sản xuất kinh doanh nhưng chưa hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ hoạt động. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm: bột liệu và clinker. Số lượng sản phẩm dở dang được xác định theo số lượng kiểm kê cuối kỳ, giá trị dở dang được xác định theo chi phí phát sinh cộng giá trị dở dang đầu kỳ chia cho số lượng sản xuất và lượng dở dang đầu kỳ nhân với số lượng dở dang cuối kỳ.

Phương pháp tính giá thành sản phẩm

Giá thành sản phẩm xi măng được xác định theo phương pháp tính giá thành phân bước có tính giá thành bán thành phẩm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính phù hợp với các quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao cụ thể của từng loại tài sản như sau:

	<u>Thời gian (năm)</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 – 50
Máy móc, thiết bị	3 – 20
Phương tiện vận tải	6 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 10

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện giá trị các chương trình phần mềm về quản lý và được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tương ứng là 4 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí liên quan tới đầu tư xây dựng và chi phí lãi vay có liên quan trong thời kỳ đầu tư xây dựng cơ bản phù hợp với các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Việc tính khấu hao của các tài sản được hình thành từ đầu tư xây dựng này được áp dụng giống như các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái bắt đầu sử dụng.

Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm: chi phí sửa chữa lớn phân bổ, chi phí vật tư tiêu hao phân bổ và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng và theo thông báo của ngân hàng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc đánh giá lại các khoản mục tiền, nợ phải thu, phải trả được hạch toán vào Báo cáo kết quả kinh doanh trong năm theo hướng dẫn của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế, c giảm 50% số thuế TNDN.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
Tiền mặt	299.451.850	364.168.216
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	56.112.948.835	193.866.854.923
Các khoản tương đương tiền	150.000.000.000	-
Cộng	<u>206.412.400.685</u>	<u>194.231.023.139</u>

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	<u>31/12/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
Công ty TNHH Siam City Cement (Việt Nam)	19.584.021.498	-
Công ty TNHH TM VLXD Hải Tuyết	-	3.723.606.911
Công ty TNHH TM&DV vận tải Việt Hải	-	1.108.571.635
Sở tài chính tỉnh Bình Định	17.845.792.364	17.063.446.661
Sở Tài chính Nghệ An	107.120.376.418	159.566.069.999
Các khoản phải thu khách hàng khác	22.270.798.224	33.551.395.685
Cộng	<u>166.820.988.504</u>	<u>215.013.090.891</u>

* Đã thực hiện bù trừ số dư công nợ phải thu khách hàng và phải trả người bán với một số khách hàng có số dư công nợ cả hai bên.

Trong đó: Phải thu khách hàng các bên liên quan

	<u>31/12/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
Công ty CP Xi măng Vicem Hải Vân	97.316.823	97.316.823
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	-	974.471.767
Công ty CP Xi măng Bim Sơn	-	8.084.362.312
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hà Tiên	-	1.769.235.705
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	-	91.385.870
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	770.896.868	4.497.791.380
Cộng	<u>868.213.691</u>	<u>15.514.563.857</u>

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2024</u>		<u>01/01/2024</u>	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu người lao động	1.207.851.350	-	1.381.532.271	-
Phải thu chi phí liên quan lô xi măng Việt Nam	-	-	800.000.000	-
Tiền lãi phải thu ký quỹ môi trường	2.147.807.581	-	1.747.725.000	-
Phải thu khác	1.623.345.013	-	4.118.992.867	-
Cộng	<u>4.979.003.944</u>	<u>-</u>	<u>8.048.250.138</u>	<u>-</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

6. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ	15.549.698.062		14.442.400.213	
Cộng	15.549.698.062		14.442.400.213	

7. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN.

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng đã trích lập	Giá gốc	Dự phòng đã trích lập
Công ty CP xi măng Puzolan	2.658.439.332	2.658.439.332	2.658.439.332	2.658.439.332
Công ty cổ phần Thương Mại & Dịch vụ Phúc Minh			1.145.196.644	1.145.196.644
Công ty TNHH Hoàng Khoa Phát	988.120.250	988.120.250	988.120.250	988.120.250
Công ty Cổ phần BT & XD Dầu khí Nghệ An	734.610.000	734.610.000	734.610.000	734.610.000
Công ty TNHH TM&XD Hoa Hùng	217.360.000	217.360.000	417.360.000	417.360.000
Xí nghiệp Tk21 - CN Tổng công ty Duyên Hải – CTCP	431.147.851	431.147.851	481.147.851	481.147.851
Công ty TNHH Trường Thành	485.890.000	485.890.000	485.890.000	485.890.000
Công ty CP Đầu tư và Phát triển giáo dục Hồ Goong	256.377.500	256.377.500	256.377.500	256.377.500
Các đối tượng khác	291.390.001	291.390.001	311.390.001	311.390.001
Cộng	6.063.334.934	6.063.334.934	7.478.531.578	7.478.531.578

8. HÀNG TỒN KHO

Ngắn hạn	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	46.939.227.199	(89.046.993)	58.163.415.889	(126.672.597)
Vật tư phụ tùng, CCDC	25.552.347.520		33.001.608.067	-
Chi phí SXKD dở dang	4.827.221.130		104.225.919.464	(791.776.954)
Thành phẩm	12.598.629.113		35.371.800.669	(2.437.813.419)
Cộng	89.917.424.962	(89.046.993)	230.762.744.089	(3.356.262.970)
Dài hạn	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế	92.422.087.245	(870.184.237)	94.570.408.028	(862.452.112)
Cộng	92.422.087.245	(870.184.237)	94.570.408.028	(862.452.112)
Tổng cộng	182.339.512.207	(959.231.230)	325.333.152.117	(4.218.715.082)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Chi phí trả trước ngắn hạn gạch, tấm lót bi đạn...	12.293.085.659	5.412.420.675
Cộng	12.293.085.659	5.412.420.675

Dài hạn

	-	-
	31/12/2024	01/01/2024
Chi phí sửa chữa TSCĐ	12.280.575.163	29.865.679.300
Chi phí trả trước dài hạn khác (gạch, bi đạn, tấm lót...)	20.643.441.034	39.929.882.272
Cộng	32.924.016.197	69.795.561.572

10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2024	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp hoặc bù trừ trong kỳ	31/12/2024
a) Phải nộp				
Thuế tài nguyên	1.897.524.991	12.408.669.004	13.469.519.040	836.674.955
Tiền thuế đất	23.136.183	10.513.511.470	10.536.647.653	-
Thuế thu nhập cá nhân	349.891.131	2.396.162.821	2.150.651.782	595.402.170
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	14.848.577.513	5.931.775.996	2.500.961.000	18.279.392.509
Phí môi trường	931.287.390	6.558.894.499	7.100.899.426	389.282.463
Khác	14.402.990	569.501.737	577.878.337	6.026.390
Cộng	18.064.820.198	38.378.515.527	36.336.557.238	20.106.778.487
	01/01/2024	Số phải thu trong kỳ	Số đã thu trong kỳ	31/12/2024
b) Phải thu				
Thuế GTGT	18.794.463.472	119.580.482.250	132.867.523.215	5.507.422.507
Thuế thu nhập doanh nghiệp	380.091.439			380.091.439
Cộng	19.174.554.911	119.580.482.250	132.867.523.215	5.887.513.946

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B 09a -DN

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Trang thiết bị văn phòng	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2024	817.407.319.231	2.123.941.951.263	31.538.963.318	19.719.771.867	2.992.608.005.679
Tăng trong kỳ	16.042.472.828	33.396.447.834		510.303.160	49.949.223.822
- Mua trong năm		33.396.447.834		510.303.160	33.906.750.994
- Đầu tư XDCB hoàn thành	16.042.472.828				16.042.472.828
- Tăng khác					
Giảm trong kỳ	2.126.123.872	3.048.992.035	358.840.897	308.255.454	5.842.212.258
- Thanh lý, nhượng bán		3.048.992.035	358.840.897	308.255.454	3.716.088.386
- Giảm khác	2.126.123.872				2.126.123.872
Tại ngày 31/12/2024	831.323.668.187	2.154.289.407.062	31.180.122.421	19.921.819.573	3.036.715.017.243
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ					
Tại ngày 01/01/2024	475.914.144.800	2.004.559.832.402	30.331.151.035	15.153.389.449	2.525.958.517.686
Tăng trong kỳ	18.875.403.027	17.676.940.767	660.950.867	1.549.723.102	38.763.017.763
- Khấu hao trong kỳ	18.875.403.027	17.676.940.767	660.950.867	1.549.723.102	38.763.017.763
Giảm trong kỳ	414.290.934	3.048.992.035	358.840.897	308.255.454	4.130.379.320
- Thanh lý, nhượng bán		3.048.992.035	358.840.897	308.255.454	3.716.088.386
- Giảm khác	414.290.934				414.290.934
Tại ngày 31/12/2024	494.375.256.893	2.019.187.781.134	30.633.261.005	16.394.857.097	2.560.591.156.129
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2024	341.493.174.431	119.382.118.861	1.207.812.283	4.566.382.418	466.649.487.993
Tại ngày 31/12/2024	336.948.411.294	135.101.625.928	546.861.416	3.526.962.476	476.123.861.114

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	TSCĐVH khác	Tổng cộng
NGUYỄN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2024	-	4.842.380.370	4.842.380.370
Tăng trong kỳ	-	-	-
Tại ngày 31/12/2024	-	4.842.380.370	4.842.380.370
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ			
Tại ngày 01/01/2024	-	3.368.450.844	3.368.450.844
Tăng trong kỳ	-	762.095.708	762.095.708
- Khấu hao trong kỳ	-	762.095.708	762.095.708
Tại ngày 31/12/2024	-	4.130.546.552	4.130.546.552
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2024	-	1.473.929.526	1.473.929.526
Tại ngày 31/12/2024	-	711.833.818	711.833.818

13. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
Khu đô thị xi măng Hoàng Mai	61.722.746.000	61.722.746.000
Dự án Hoàng Mai 2	33.381.210.735	33.304.318.301
Mỏ đá vôi Hoàng Mai B giai đoạn 3	22.039.069.737	22.039.069.737
Dự án Tận dụng nhiệt thừa phát điện - Nhà máy xi măng Hoàng Mai	2.658.563.119	2.080.864.818
Các công trình khác	392.428.000	11.502.368.658
Cộng	120.194.017.591	130.649.367.514

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty Cổ phần nhựa - bao bì Vinh	26.878.515.012	26.878.515.012	29.622.361.143	29.622.361.143
Công ty TNHH thương mại Huy Kiên	-	-	23.387.546.782	23.387.546.782
Công ty TNHH Trường An	4.281.860.905	4.281.860.905	8.117.905.994	8.117.905.994
Công ty TNHH Thiết bị vật tư và DVKT Trường An	745.411.340	745.411.340	4.636.897.832	4.636.897.832
Công ty TNHH Huy Hoàng	1.235.312.232	1.235.312.232	922.499.259	922.499.259
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Hoa Long	1.784.455.467	1.784.455.467	3.111.395.194	3.111.395.194
Phải trả cho các đối tượng khác	126.839.165.599	126.839.165.599	131.944.394.362	131.944.394.362
Cộng	161.764.720.555	161.764.720.555	201.743.000.566	201.743.000.566

* Đã thực hiện bù trừ số dư công nợ phải thu khách hàng và phải trả người bán với một số khách hàng có số dư công nợ cả hai bên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán các bên liên quan				
Công ty CP Năng lượng và Môi trường Vicem	13.255.852.698	13.255.852.698	25.903.936.080	25.903.936.080
Công ty CP vicem Thạch cao Xi măng	-	-	3.585.513.140	3.585.513.140
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	3.630.276.093	3.630.276.093	-	-
CN Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hà Tiên -Trạm nghiên Cam Ranh	339.155.135	339.155.135	-	-
Công ty Cổ phần Vicem bao bì Bim Sơn	930.612.240	930.612.240	-	-
Công ty Cổ phần Vicem bao bì Bút Sơn	926.568.011	926.568.011	1.108.154.610	1.108.154.610
Công ty CP Vicem Vật liệu xây dựng Đà Nẵng	-	-	465.078.672	465.078.672
Công ty TNHH MTV xi măng Vicem Hoàng Thạch	106.380.396	106.380.396		
Trường trung cấp nghề KT xi măng	266.590.000	266.590.000		
Công ty Tư vấn Đầu tư Phát triển Xi măng (CCID)	34.760.000	34.760.000	569.972.741	569.972.741
Cộng	19.490.194.573	19.490.194.573	31.632.655.243	31.632.655.243

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

<i>Ngắn hạn</i>	31/12/2024	01/01/2024
Chi phí hỗ trợ bán hàng	17.363.570.000	17.430.894.500
Các khoản trích trước	597.939.020	3.220.711.359
Cộng	17.961.509.020	20.651.605.859

16. PHẢI TRẢ KHÁC

<i>Ngắn hạn</i>	31/12/2024	01/01/2024
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, KPCĐ	411.939.200	784.482.608
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.790.001.750	1.788.119.800
Công ty TNHH Thương Mại Thành Công (tiền đền bù giải phóng mặt bằng khu đô thị Xi măng Hoàng Mai)	27.427.489.009	27.427.489.009
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.263.871.306	13.210.066.674
Cộng	32.893.301.265	43.210.158.091

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

17. VAY VÀ NỢ TÀI CHÍNH

<i>Vay ngắn hạn</i>	31/12/2024		Trong năm		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn Công thương Bắc Nghệ An	-	-	192.549.462.342	211.500.763.610	18.951.301.268	18.951.301.268
Vay ngắn hạn BIDV Phú Diễn	95.000.000.000	95.000.000.000	802.204.250.846	787.850.700.839	80.646.449.993	80.646.449.993
Vay ngắn hạn Ngân hàng Quốc tế VIB	-	-	3.221.255.200	30.821.187.588	27.599.932.388	27.599.932.388
Vay ngắn hạn Ngân hàng Vietcombank	-	-	11.875.557.805	61.931.166.128	50.055.608.323	50.055.608.323
Cộng	95.000.000.000	95.000.000.000	1.009.850.526.193	1.092.103.818.165	177.253.291.972	177.253.291.972

1) Khoản vay Vietinbank theo Hợp đồng tín dụng số 24160079/2024-HĐCVHM/NHCT444- XIMANG ngày 10/12/2024, thời hạn duy trì hạn mức đến 10/12/2025. Hạn mức tín dụng 200 tỷ. Mục đích sử dụng vốn vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.

2) Khoản vay BIDV- CN Phú Diễn theo Hợp đồng tín dụng số 01/2024/818422/HĐTD ký ngày 10/12/2024, thời hạn duy trì hạn mức đến 30/11/2025, hạn mức tín dụng là 200 tỷ đồng. Mục đích sử dụng vốn vay là bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C.

3) Khoản vay Vietcombank – CN Thành Công theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/24/HM/10723788 ngày 19/06/2024, hạn mức tín dụng là 87,4 tỷ đồng. Thời hạn duy trì hạn mức kể từ ngày ký Hợp đồng đến 24/05/2025. Mục đích sử dụng vốn vay là tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của khách hàng nhưng không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định.

4) Khoản vay VIB-CN Vinh theo Hợp đồng tín dụng số 1421048.23 ký ngày 04/05/2023, hạn mức 100 tỷ đồng. Thời hạn vay 12 tháng kể từ ngày ký. Mục đích vay vốn là bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất xi măng, clinker

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

19. VỐN

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối và các quỹ	Cổ phiếu quỹ	Cộng
Tại ngày 01/01/2023	747.691.310.000	19.138.086.811	208.210.192.057	25.436.588.685	(28.199.462.462)	972.276.715.091
Tăng vốn trong năm	-	-	7.630.976.606	-	-	7.630.976.606
Lãi trong năm	-	-	-	(31.144.204.873)	-	(31.144.204.873)
Tăng khác	-	-	-	235.360.000	-	235.360.000
Giảm vốn trong năm	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	(19.925.393.272)	-	(19.925.393.272)
Tại ngày 31/12/2023	747.691.310.000	19.138.086.811	215.841.168.663	(25.397.649.460)	(28.199.462.462)	929.073.453.552
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm	-	-	-	(66.988.123.484)	-	(66.988.123.484)
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2024	747.691.310.000	19.138.086.811	215.841.168.663	(92.385.772.944)	(28.199.462.462)	862.085.330.068

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2024	01/01/2024
Vốn góp của Tổng công ty	531.354.720.000	531.354.720.000
Vốn góp của các đối tượng khác	216.336.590.000	216.336.590.000
Cộng	747.691.310.000	747.691.310.000

Cổ phiếu

	31/12/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	74.769.131	74.769.131
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	74.769.131	74.769.131
- Cổ phiếu phổ thông	74.769.131	74.769.131
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	2.771.400	2.771.400
- Cổ phiếu phổ thông	2.771.400	2.771.400
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	71.997.731	71.997.731
- Cổ phiếu phổ thông	71.997.731	71.997.731
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-

* *Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu*

18. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

Dài hạn	31/12/2024	01/01/2024
Chi phí hoàn nguyên môi trường	11.047.635.642	9.382.685.265
Cộng	11.047.635.642	9.382.685.265

20. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2024	Năm 2023
Doanh thu thuần bán xi măng, clinker	1.707.114.531.053	1.736.427.006.174
Doanh thu hoạt động khác	2.698.080.352	1.737.792.588
Cộng	1.709.812.611.405	1.738.164.798.762

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2024	Năm 2023
Giá vốn bán xi măng, clinker	1.490.282.697.025	1.457.779.659.091
Giá vốn hoạt động khác	170.819.959	241.419.586
Cộng	1.490.453.516.984	1.458.021.078.677

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Năm 2024</u>	<u>Năm 2023</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.641.418.527	401.559.130
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.666.000.874	1.773.538.653
Cộng	4.307.419.401	2.175.097.783

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Năm 2024</u>	<u>Năm 2023</u>
Lãi tiền vay	3.532.384.087	14.302.863.150
Lỗ chênh lệch tỷ giá	126.184.257	371.582.292
Cộng	3.658.568.344	14.674.445.442

24. THU NHẬP KHÁC

	<u>Năm 2024</u>	<u>Năm 2023</u>
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	33.640.038	2.381.760.496
Tiền phạt vi phạm hợp đồng, các khoản khác	4.165.565.730	1.457.330.642
Cộng	4.199.205.768	3.839.091.138

25. CHI PHÍ KHÁC

	<u>Năm 2024</u>	<u>Năm 2023</u>
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	9.000.000	383.788.855
Các khoản khác	663.562.085	753.907.652
Cộng	672.562.085	1.137.696.507

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

28. THU NHẬP THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, KẾ TOÁN TRƯỞNG VÀ BAN KIỂM SOÁT

Họ và Tên	Chức vụ	Thu nhập (*)	
		Năm 2024	Năm 2023
Ông Đinh Quang Dũng	Chủ tịch HĐQT (miễn nhiệm ngày 21/4/2023)	-	29.333.333
Ông Lê Trung Kiên	Chủ tịch HĐQT (bổ nhiệm ngày 21/4/2023)	96.000.000	203.988.812
Ông Nguyễn Quốc Việt	Thành viên HĐQT (miễn nhiệm ngày 21/4/2023)	-	51.458.283
Ông Nguyễn Đình Dũng	Tổng Giám đốc/thành viên HĐQT (bổ nhiệm TGD ngày 19/3/2024)	790.809.932	712.519.716
Ông Nguyễn Văn Dũng	Thành viên độc lập HĐQT (miễn nhiệm ngày 26/4/2024)	24.000.000	100.847.561
Ông Đậu Đức Sơn	Thành viên độc lập HĐQT (bổ nhiệm ngày 26/4/2024)	48.000.000	-
Ông Đặng Ngọc Long	Phó Tổng Giám Đốc	586.161.727	600.095.554
Ông Nguyễn Ngọc Tình	Phó Tổng giám đốc/Thành viên HĐQT (bổ nhiệm TV HĐQT ngày 21/4/2023)	668.308.042	618.456.483
Ông Lê Đình Thắng	Phó Tổng Giám đốc /Thành viên HĐQT (bổ nhiệm ngày 21/4/2023)	625.706.631	282.218.696
Bà Đậu Thị Nga	Kế toán trưởng Công ty/thành viên HĐQT (miễn nhiệm TV HĐQT ngày 21/4/2023)	539.311.386	552.491.663
Bà Nguyễn Thị Anh Tú	Trưởng Ban kiểm soát (bổ nhiệm ngày 21/4/2023)	443.737.384	170.898.286
Ông Nguyễn Văn Tuấn	Trưởng Ban kiểm soát (miễn nhiệm ngày 21/4/2023)	-	176.323.235
Ông Thái Huy Chương	Thành viên Ban kiểm soát (miễn nhiệm ngày 21/4/2023)	-	87.434.110
Ông Cao Trọng Nghiên	Thành viên Ban kiểm soát	254.851.879	208.025.373
Ông Nguyễn Quang Tôn	Thành viên Ban kiểm soát (bổ nhiệm ngày 21/4/2023)	48.000.000	33.333.333
		4.124.886.982	3.827.424.439

(*) Thu nhập này bao gồm tiền lương, thù lao, tiền thưởng.

29. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Khoản mục	31/12/2024	01/01/2024
Công nợ đã xử lý (VNĐ)	1.909.470.680	1.909.470.680
Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	490,9	1.942.055,57
- Euro (EUR)	599,05	618,4



Nguyễn Đình Dũng
Tổng Giám đốc
Nghệ An, ngày 20 tháng 01 năm 2025

Trần Văn Đức
Phụ trách Kế toán Công ty

Lê Thị Nhân
Lập biểu